

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/DS-ST

Ngày: 19/3/2021

Về việc “*Tranh chấp
hợp đồng vay T sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Phước.
2. Ông Võ Hồng Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay T sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1985 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị C, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 9 năm 2020 và quá trình tố tụng, nguyên

đơn là ông Nguyễn Văn P và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Đỗ Thị Thu N trình bày:

Ngày 17/6/2019, ông P cho ông T vay số tiền 12.000.000 đồng, mục đích giải quyết việc gia đình, thời hạn vay là 02 tháng. Giao dịch có làm hợp đồng vay tiền, ông T ký tên và lấn tay nhận nợ; hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng. Ông T có thể chấp cho ông P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 77, tờ bản đồ số 13, diện tích 770,6m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H05218 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp ngày 03/10/2008 cho ông Trần Văn T và bà Phạm Thị C.

Quá trình thực hiện, ông T có trả lãi cho ông P đến ngày 17/6/2019 là 02 tháng với số tiền 720.000 đồng. Đến hạn trả vốn, ông P đã đòi nhiều lần nhưng ông T không thực hiện, chỉ hứa hẹn kéo dài.

Nay ông P yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn nợ là 12.000.000 đồng và lãi 3.000.000 đồng, tổng cộng 15.000.000 đồng; thời gian trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông P đồng ý trả lại cho ông T, bà C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cùng lúc ông T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ông P.

Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

* Bị đơn ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 07/01/2021 của Tòa án ông T trình bày:

Thông nhất ngày 17/6/2019, ông có vay của ông P số tiền 12.000.000 đồng để giải quyết việc gia đình, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng; ông có thể chấp cho ông P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như phía nguyên đơn trình bày.

Quá trình thực hiện, ông đã trả lãi nhiều nhưng không nhớ tất cả là bao nhiêu tiền và cũng không có gì chứng minh.

Nay với yêu cầu của ông P ông đồng ý trả số tiền còn nợ gốc là 12.000.000 đồng và lãi 3.000.000 đồng, tổng cộng 15.000.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông T đồng ý là ông P có nghĩa vụ trả lại cho ông và bà C (vợ ông) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông đã thế chấp cho ông P cùng lúc ông thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ông P.

Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà C vẫn vắng mặt không lý do, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Qua yêu cầu khởi kiện của ông P Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông T có nơi cư trú tại ấp H, xã Đ, huyện G nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Chị Đỗ Thị Thu N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, ông Trần Văn T và bà Phạm Thị C đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N, ông T và bà C.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng: Ông T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 07/01/2021 của Tòa án (BL: 53) thì ông T thừa nhận hiện còn nợ ông P số tiền như phía nguyên đơn trình bày. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, việc ông T có vay tiền của ông P và còn nợ 12.000.000 đồng là có thật.

Ông T là người có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật, tham gia giao dịch với ý chí tự nguyện nên hợp đồng vay tài sản giữa ông P và ông T là có hiệu lực pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đã vi phạm sự thỏa thuận giữa hai bên. Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; ...”*. Do vậy, ông P có quyền yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả lại số tiền đã cho vay để bảo vệ quyền lợi cho mình. Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông T có nghĩa vụ trả tiền theo yêu cầu của ông P là phù hợp với Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3.2] Về tiền lãi: Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định:

“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.”

Trong vụ án này, ông P trình bày lãi suất mà hai bên thỏa thuận là 3%/tháng còn phía ông T thì cho rằng lãi suất ông P trả là 4%/tháng. Dù lời khai

của hai bên về tiền lãi là không thống nhất nhau nhưng đều vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định nêu trên.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/01/2021 của Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị N và ông T thỏa thuận số tiền lãi mà ông T phải trả là 3.000.000 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận nêu trên là không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và có lợi cho phía bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05218 cấp cho ông Trần Văn T và bà Phạm Thị C. Phía nguyên đơn đồng ý trả lại cho ông T, bà C cùng lúc ông T trả xong nợ cho ông P nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Bị đơn P chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*. Trong vụ án này, yêu cầu của ông P được chấp nhận toàn bộ nên ông T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P. Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

2. Buộc ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn T và bà Phạm Thị C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 77, tờ bản đồ số 13, diện tích 770,6m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H05218 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp ngày 03/10/2008 cho ông Trần Văn T và bà Phạm Thị C cùng lúc ông T hoàn tất nghĩa vụ trả nợ cho ông P.

3. Về án phí:

Ông Trần Văn T phải nộp 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 435.000 đồng (bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016753 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người P thi hành án còn P chịu khoản tiền lãi của số tiền còn P thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người P thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hoặc niêm yết công khai bản án, ông Nguyễn Văn P, chị Đỗ Thị Thu N, ông Trần Văn T và bà Phạm Thị C được quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Tây;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Phú